

Số: 59/NQ-HĐND

Điện Biên, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP, ngày 23 tháng 3 năm 2017 của
Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05
năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch
tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân
sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg, ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; Quyết
định số 2285/QĐ-BTC, ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Xét Báo cáo số 394/BC-UBND, ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách địa phương
năm 2021, dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2022; Báo
cáo thẩm tra số 116/BC-KTNS, ngày 05 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế -
Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022,
cụ thể như sau:

- 1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.326.000 triệu đồng.**
 - **Thu nội địa: 2.316.000 triệu đồng.**
 - **Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 10.000 triệu đồng.**
- 2. Tổng thu ngân sách địa phương: 10.875.556 triệu đồng.**

- **Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp:** 2.196.800 triệu đồng;

- **Thu bổ sung từ ngân sách trung ương:** 8.678.756 triệu đồng, trong đó:

+ Bổ sung cân đối ngân sách địa phương: 7.352.709 triệu đồng;

+ Bổ sung có mục tiêu: 1.326.047 triệu đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 10.899.756 triệu đồng.

3.1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 9.573.709 triệu đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 1.897.430 triệu đồng;

- Chi thường xuyên: 7.474.909 triệu đồng;

- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 7.500 triệu đồng;

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng;

- Dự phòng ngân sách: 192.870 triệu đồng.

3.2. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương để thực hiện các chương trình mục tiêu và nhiệm vụ khác: 1.326.047 triệu đồng.

- Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.256.896 triệu đồng;

- Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định (vốn sự nghiệp): 69.151 triệu đồng.

4. Bội chi ngân sách địa phương: 24.200 triệu đồng;

5. Tổng số vay trong năm: 33.400 triệu đồng.

(Chi tiết thu, chi ngân sách địa phương theo các biểu số 15, 16, 17, 18 kèm theo).

6. Phân bổ ngân sách địa phương

(Chi tiết như biểu số 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 39, 41, 42 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, điều hành dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022 theo Nghị quyết này, đảm bảo đúng chế độ, chính sách và các quy định hiện hành của Nhà nước. Phấn đấu tăng thu, tiết kiệm chi, chống lãng phí, sử dụng có hiệu quả ngân sách nhà nước.

2. Trong quá trình điều hành ngân sách có vấn đề phát sinh cần giải quyết, giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý theo thẩm quyền và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

3. Giao thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày được Hội đồng nhân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân tỉnh Điện Biên khóa XV, kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND-UBND tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐ, CV VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Công TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Báo Điện Biên Phủ;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lò Văn Phương

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	9.836.077	10.329.400	10.875.556	546.156	105,29%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.139.500	1.394.300	2.196.800	802.500	157,56%
-	Thu NSDP hưởng 100%	652.300	911.390	1.707.800	796.410	187,38%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	487.200	482.910	489.000	6.090	101,26%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.696.577	8.873.949	8.678.756	-195.193	97,80%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.895.899	5.895.899	7.352.709	1.456.810	124,71%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.143.730	2.321.102	1.326.047	-995.055	57,13%
3	Bổ sung thực hiện các chính sách tiền lương theo quy định hiện hành	656.948	656.948		-656.948	
III	Thu ủng hộ đóng góp		3.440		-3.440	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		56.851		-56.851	
V	Thu viện trợ		860		-860	
B	TỔNG CHI NSDP	9.837.177	10.027.700	10.899.756	1.062.579	110,80%
I	Tổng chi cân đối NSDP	8.095.260	8.222.458	9.573.709	1.478.449	118,26%
1	Chi đầu tư phát triển	975.030	943.314	1.897.430	922.400	194,60%
2	Chi thường xuyên	6.921.049	7.277.024	7.474.909	553.860	108,00%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.120	7.500	5.900	468,75%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000		100%
5	Dự phòng ngân sách	150.807		192.870	42.063	127,89%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	45.774			-45.774	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.741.917	1.805.242	1.326.047	-415.870	76,13%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		4.210		0	
2	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.735.798	1.719.167	1.256.896	-478.902	72,41%
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định (vốn sự nghiệp)	6.119	81.865	69.151	63.032	1130,10%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	BỘI THU (+) BỘI CHI (-) NSDP	-1.100	18.102	-24.200	-23.100	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	27.332	27.518	9.200	-18.132	33,66%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	27.332	9.416	9.200	-18.132	33,66%
II	Từ nguồn bội thu		18.102			
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	28.432	9.416	33.400	4.968	117,47%
I	Vay để bù đắp bội chi	1.100		24.200	23.100	
II	Vay để trả nợ gốc	27.332	9.416	9.200	-18.132	33,66%

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu so sánh dự toán năm 2022 với ước thực hiện năm 2021; đối với các chỉ tiêu chi so sánh dự toán năm 2022 với dự toán năm 2021

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2021		Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B			1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.320.400	1.139.500	1.555.800	1.398.600	2.326.000	2.196.800	149,51	157,07
I	Thu nội địa	1.280.400	1.139.500	1.539.000	1.394.300	2.316.000	2.196.800	150,49	157,56
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	202.000	202.000	215.000	215.000	214.000	214.000	99,53	99,53
	Thuế giá trị gia tăng	67.800	67.800	76.800	76.800	72.000	72.000	93,75	93,75
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.200	2.200	3.200	3.200	2.000	2.000	62,50	62,50
	Thuế tài nguyên	132.000	132.000	135.000	135.000	140.000	140.000	103,70	103,70
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	10.000	10.000	11.000	11.000	7.000	7.000	63,64	63,64
	Thuế giá trị gia tăng	7.500	7.500	7.000	7.000	6.000	6.000	85,71	85,71
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500	2.500	3.600	3.600	1.000	1.000	27,78	27,78
	Thuế tài nguyên			400	400				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	200	200	300	300	200	200	66,67	66,67
	Thuế giá trị gia tăng	200	200	300	300	200	200	66,67	66,67
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	353.000	353.000	330.000	330.000	328.000	328.000	99,39	99,39
	Thuế giá trị gia tăng	282.300	282.300	260.250	260.250	259.000	259.000	99,52	99,52
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.000	19.000	19.060	19.060	20.000	20.000	104,93	104,93
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	200	200	400	400				
	Thuế tài nguyên	51.500	51.500	50.290	50.290	49.000	49.000	97,43	97,43
5	Thuế thu nhập cá nhân	40.000	40.000	45.000	45.000	43.000	43.000	95,56	95,56
6	Thuế bảo vệ môi trường	172.000	64.000	174.000	64.000	175.000	84.000	100,57	131,25
	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	108.000		110.000		91.000		82,73	
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	64.000	64.000	64.000	64.000	84.000	84.000	131,25	
7	Lệ phí trước bạ	72.000	72.000	75.000	75.000	72.000	72.000	96,00	96,00
8	Phí, lệ phí	35.400	24.000	30.500	24.000	29.000	23.000	95,08	95,83
	Bao gồm: - Phí, lệ phí trung ương	11.400		6.500		6.000		92,31	
	- Phí, lệ phí địa phương	24.000	24.000	24.000	24.000	23.000	23.000	95,83	95,83
	Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	4.300	4.300	4.300	4.300	4.000	4.000	93,02	93,02
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.500	1.500	2.500	2.500	1.800	1.800	72,00	72,00
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	28.000	28.000	120.000	120.000	28.000	28.000	23,33	23,33
11	Tiền sử dụng đất	299.000	299.000	339.000	339.000	1.340.000	1.340.000	395,28	395,28
	Trong đó: Cấp tỉnh thực hiện					1.190.000	1.190.000		
	Các huyện, thị xã, thành phố thực hiện					150.000	150.000		
	- Thu cấp tiền sử dụng đất	92.300	92.300	190.100	190.100				
	Trong đó: + Trên địa bàn các phường và thị trấn	60.500	60.500	145.800	145.800				
	+ Trên địa bàn các xã	31.800	31.800	44.300	44.300				
	- Thu đấu giá đất	206.700	206.700	148.900	148.900				
	+ Thu từ các dự án đấu giá do cấp tỉnh thực hiện (Theo Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 10/11/2020)	139.000	139.000	139.000	139.000				
	+ Thu đấu giá đất do cấp huyện thực hiện (Theo Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016)	67.700	67.700	9.900	9.900				
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	300	300	100	100				
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	30.000	30.000	39.000	39.000	36.000	36.000	92,31	92,31
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	10.000	6.500	17.000	9.300	10.000	5.800	58,82	62,37
	Tr.đó: - Trung ương cấp phép	5.000	1.500	11.000	3.300	6.000	1.800	54,55	54,55
	- Địa phương cấp phép	5.000	5.000	6.000	6.000	4.000	4.000	66,67	66,67
15	Thu khác ngân sách	24.000	6.000	137.000	116.500	30.000	12.000	21,90	10,30
	Trong đó: - Thu phạt VPHC, tịch thu khác do các cơ quan trung ương thực hiện	18.000		20.500		18.000		87,80	
	- Thu khác NSDP hưởng	6.000	6.000	116.500	116.500	12.000	12.000	10,30	10,30
16	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, ... tại xã	3.000	3.000	3.000	3.000	2.000	2.000	66,67	66,67
17	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế ngân sách địa phương hưởng			600	600				
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	40.000		12.500		10.000		80,00	
III	Thu viện trợ			860	860				
IV	Thu ủng hộ, đóng góp			3.440	3.440				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.837.177	10.899.756	1.062.579	110,80
A.1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.095.260	9.573.709	1.478.449	118,26
I	Chi đầu tư phát triển	975.030	1.897.430	922.400	194,60
1	Chi đầu tư cho các dự án	947.805	1.897.430	949.625	200,19
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	662.030	679.230	17.200	102,60
	Trong đó: Chi từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại	28.432	33.400	4.968	117,47
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	255.775	1.182.200	926.425	462,20
	Trong đó: Chi từ nguồn thu từ các dự án đầu tư do cấp tỉnh thực hiện	139.000	1.047.200	908.200	753,38
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	30.000	36.000	6.000	120,00
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	27.225		-27.225	
	- Bổ sung vốn cho Quỹ phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất	27.225		-27.225	
3	Chi đầu tư xây dựng từ nguồn khác				
II	Chi thường xuyên	6.921.049	7.474.909	553.860	108,00
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.340.364	3.598.344	257.980	107,72
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	3.192.404	3.424.916	232.512	107,28
	Trong đó:				
	- Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	2.899	4.481	1.582	154,57
	- Hỗ trợ học sinh tiểu học, THCS, THPT bán trú, trường bán trú vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	264.685	321.998	57.313	121,65
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú	43.452	67.586	24.134	155,54
	- Hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù miễn giảm học phí	60.530	83.807	23.277	138,46
	- HT thực hiện chính sách theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	53.892	74.937	21.045	139,05
	- Hỗ trợ học sinh khuyết tật	13.821	16.677	2.856	120,66
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	147.960	173.428	25.468	117,21
	Trong đó:				
	- Cấp bù miễn giảm học phí	6.411	7.665	1.254	119,56
	- Hỗ trợ học sinh khuyết tật		12		
	- HT học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số theo QĐ 66, TT 35	3.913		-3.913	
	- Kinh phí thực hiện Quyết định số 53	7.899	16.577	8.678	209,86
2	Chi khoa học và công nghệ	14.518	18.481	3.963	127,30
3	Chi thực hiện một số chính sách an sinh xã hội				
	Trong đó:				
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi.	62.134	62.379	245	100,39
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo và DTTS	295.883	316.405	20.522	106,94
	- Hỗ trợ BHYT cho học sinh sinh viên	7.213	7.760	547	107,58
	Tr.đó: + Trung ương bổ sung	4.179	4.656	477	111,41
	+ Ngân sách địa phương hỗ trợ	3.034	3.104	70	102,31
	- Hỗ trợ BHYT hộ gia đình cận nghèo, hộ làm nông lâm nghiệp có mức sống trung bình	5.007	10.051	5.044	200,74
	Tr.đó: + Trung ương bổ sung có mục tiêu	2.953	7.148	4195	242,06
	+ Ngân sách địa phương hỗ trợ	2.054	2.903	849	141,33
	- BHYT Cựu chiến binh, thanh niên xung phong	3.231	3.019	-212	93,44
	- BHYT cho đối tượng BTXH	8.497	7.579	-918	89,20
	- Hỗ trợ BHXH tự nguyện		1.587		
	- Hỗ trợ thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	51.169	51.316	147	100,29
	- HT thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí	34.255	26.892	-7363	78,51
	- Đo đạc bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, nhà ở từ nguồn thu sử dụng đất	20.170	136.800	116.630	678,24
	- KP thực hiện chính sách BTXH	78.861	226.476	147615	287,18

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 18	3.063	2.282	-781	74,50
	- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	23.557	30.356	6.799	128,86
	- Chính sách hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	5.455	5.836	381	106,98
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	7.500	5.900	468,75
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		100
V	Dự phòng ngân sách	150.807	192.870	42.063	127,89
	Trong đó: Dự phòng thu đấu giá đất cấp tỉnh thực hiện		23.800		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	45.774		-45.774	
A.2	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.741.917	1.326.047	-415.870	76,13
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)	1.735.798	1.256.896	-478.902	72,41
1	Vốn ngoài nước	179.172	84.520	-94.652	47,17
2	Vốn trong nước	1.556.626	1.172.376	-384.250	75,32
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	6.119	69.151	63.032	1130,1
1	Vốn ngoài nước (vốn vay)	3.410	3.200	-210	93,8416
2	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	2.367	9.000	6.633	380,228
3	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ		2.000	2.000	
4	Vốn dự bị động viên		10.000	10.000	
5	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ		44.701	44.701	
6	Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số	221		-221	
7	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ giai đoạn 2019-2025	121	250	129	206,612

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	10.329.400	10.875.556	546.156
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	8.222.458	9.573.709	1.351.251
C	BỘI THU (+) BỘI CHI (-) NSDP	18.102	-24.200	-42.302
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	278.860	439.360	160.500
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	92.969	45.094	-47.875
1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	71.475	45.094	-26.381
	- Vay lưới điện nông thôn (RE II)	33.533		-33.533
	- Chương trình đô thị miền núi phía bắc	25.384	30.936	5.552
	- Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	12.559	14.159	1.600
2	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	21.494		-21.494
	- Kiên cố hoá nông thôn	21.494		-21.494
II	Trả nợ gốc vay trong năm	27.518	9.200	-18.318
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	27.518	9.200	-18.318
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	6.024	9.200	3.176
	+ Chương trình đô thị miền núi phía bắc	1.478	8.000	6.522
	+ Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	786	1.200	414
	+ Vay lưới điện nông thôn (RE II)	3.760		-3.760
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	21.494		-21.494
	+ Kiên cố hoá nông thôn	21.494		-21.494
2	Nguồn trả nợ	27.518	9.200	-18.318
	Từ nguồn vay	9.416	9.200	-216
	Bội thu ngân sách địa phương	18.102		-18.102
III	Tổng mức vay trong năm	9.416	33.400	23.984
1	Theo mục đích vay	9.416	33.400	23.984
	Vay bù đắp bội chi		24.200	24.200
	Vay trả nợ gốc	9.416	9.200	-216
2	Theo nguồn vay	9.416	33.400	23.984
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	9.416	33.400	23.984
	- Chương trình đô thị miền núi phía bắc	7.030	25.047	18.017
	- Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	2.386		-2.386
	- Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên		8.353	8.353
IV	Tổng dư nợ cuối năm (*)	45.094	69.294	24.200
1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	45.094	69.294	24.200
	- Chương trình đô thị miền núi phía bắc	30.936	47.983	17.047
	- Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	14.159	12.959	-1.200
	- Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên		8.353	8.353
D	Trả nợ lãi, phí	1.120	7.500	6.380
	- Lưới điện nông thôn (RE II)	340		-340
	- Chương trình đô thị miền núi phía bắc	527	1.313	786
	- Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	253	270	17
	- Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên		5.917	5.917

Ghi chú: Trong năm 2021 đã hoàn thành việc bàn giao Dự án Lưới điện nông thôn (RE II) cho công ty Điện lực Điện Biên

Biểu mẫu số 30 - ND 31/2017/ND-CP
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM
2022

(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh		
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	So với dự toán 2021
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2	6=3/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH						
I	Nguồn thu ngân sách	9.361.577	9.835.400	10.348.256	512.856	1,05	1,11
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	665.000	900.300	1.669.500	769.200	1,85	2,51
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.696.577	8.873.949	8.678.756	-195.193	0,98	1,00
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.895.899	5.895.899	7.352.709	1.456.810	1,25	1,25
	Thu bổ sung có mục tiêu	2.143.730	2.321.102	1.326.047	-995.055	0,57	0,62
	Thu bổ sung cải cách tiền lương	656.948	656.948		-656.948		
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính						
4	Thu viện trợ		860		-860		
5	Thu ủng hộ đóng góp		3.440		-3.440		
6	Thu từ nguồn năm trước chuyển sang, tăng thu		56.851		-56.851		
II	Chi ngân sách	9.362.677	9.552.880	10.372.456	819.576	1,09	1,11
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.623.966	4.678.500	5.384.753	706.253	1,15	1,16
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.738.711	4.874.380	4.987.703	113.323	1,02	1,05
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.241.913	4.241.913	4.986.803	744.890	1,18	1,18
	- Chi thực hiện cải cách tiền lương	496.560	496.560		-496.560		
	- Chi bổ sung có mục tiêu	238	135.907	900	-135.007	0,01	3,78
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau						
III	Bội thu (+) Bội chi (-) ngân sách địa phương	-1.100	18.102	-24.200	-42.302		22,00
IV	Vay để trả nợ gốc	27.332	9.416	9.200	-216		0,34
B	NGÂN SÁCH HUYỆN						
I	Nguồn thu ngân sách	5.213.211	5.368.380	5.515.003	146.623	1,03	1,06
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	474.500	494.000	527.300	33.300	1,07	1,11
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.738.711	4.874.380	4.987.703	113.323	1,02	1,05
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.241.913	4.241.913	4.986.803	744.890	1,18	1,18
	- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	496.560	496.560		-496.560		
	- Thu bổ sung có mục tiêu	238	135.907	900	-135.007	0,01	3,78
II	Chi ngân sách	5.213.211	5.349.200	5.515.003	165.803	1,03	1,06

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm																II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Lệ phí trước bạ	6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7. Thuế thu nhập cá nhân	8. Thuế bảo vệ môi trường	9. Phí, lệ phí	10. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	11. Tiền sử dụng đất	12. Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	13. Thu tiền cho thuê nhà, bán nhà thuộc sở hữu NN	14. Thu khác ngân sách	15. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, ... tại xã	16. Thu xổ số kiến thiết	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	545.000	545.000	4.000	0	0	213.200	72.000	1.800	28.000	0	19.400	10.000	150.000	28.000	0	16.600	2.000	0	0
1	Thành phố Điện Biên Phủ	284.000	284.000	4.000			110.800	37.400	1.650	16.050		9.550	225	76.000	21.250		7.000	75		
2	Huyện Điện Biên	104.000	104.000				27.700	18.000	100	4.000		4.000	3.425	38.000	4.000		2.950	1.825		
3	Huyện Tuần Giáo	50.000	50.000				20.300	5.100	50	1.800		1.350	2.750	16.000	1.000		1.600	50		
4	Huyện Mường Ảng	21.000	21.000				6.300	2.800		1.500		950	100	8.000	100		1.200	50		
5	Huyện Tủa Chùa	12.000	12.000				6.600	1.300		1.200		700	250	1.000	200		750			
6	Huyện Mường Chà	33.000	33.000				23.400	1.800		900		800	2.850	2.000	600		650			
7	Huyện Mường Nhé	13.500	13.500				4.900	1.500		600		400	50	5.000	400		650			
8	Huyện Nậm Pồ	8.500	8.500				2.800	1.500		650		350	50	2.500	50		600			
9	Thị xã Mường Lay	7.000	7.000				3.400	900		500		400		1.000	300		500			
10	Huyện Điện Biên Đông	12.000	12.000				7.000	1.700		800		900	300	500	100		700			

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.899.756	5.384.753	5.515.003
A.1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.573.709	4.059.606	5.514.103
I	Chi đầu tư phát triển	1.897.430	1.583.547	313.883
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.897.430	1.583.547	313.883
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	679.230	500.347	178.883
	<i>Trong đó: Chi từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại</i>	33.400	33.400	
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.182.200	1.047.200	135.000
	<i>Chi từ nguồn thu từ các dự án đấu giá do cấp tỉnh thực hiện (Phân bổ chi tiết sau theo tiến độ thu để Bố trí thực hiện Dự án Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, các dự án trọng điểm của tỉnh, bổ sung cho Quỹ phát triển đất, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cấp huyện hưởng)</i>	1.047.200	1.047.200	
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	36.000	36.000	
II	Chi thường xuyên	7.474.909	2.384.972	5.089.937
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.598.344	581.499	3.016.845
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	3.424.916	459.350	2.965.566
	<i>Trong đó:</i>			
	- Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	4.481	472	4.009
	- Hỗ trợ học sinh tiểu học, THCS, THPT bán trú, trường bán trú vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	321.998	59.571	262.427
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú theo NĐ 84/2020/NĐ-CP	67.586	67.586	
	- Hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	83.807	6.125	77.682
	- Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	74.937	6.966	67.971
	- Chính sách giáo dục với người khuyết tật	16.677	1.923	14.754
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	173.428	123.492	49.936
	<i>Trong đó:</i>			
	- Cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	7.665	7.170	495
	- Chính sách giáo dục với người khuyết tật	12		12
	- Kinh phí thực hiện Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	16.577	16.577	
2	Chi khoa học và công nghệ	18.481	14.903	3.578
3	Chi thực hiện một số chính sách an sinh xã hội			
	<i>Trong đó:</i>			
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi.	62.379	62.379	
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo và DTTS	316.405	316.405	
	- Hỗ trợ BHYT cho học sinh sinh viên	7.760	7.760	
	<i>Tr.đó: + Trung ương bổ sung</i>	4.656	4.656	
	<i>+ Ngân sách địa phương hỗ trợ (20%)</i>	3.104	3.104	
	- Hỗ trợ BHYT hộ gia đình cận nghèo, hộ làm nông lâm nghiệp có mức sống trung bình	10.051	10.051	
	<i>Tr.đó: + Trung ương bổ sung có mục tiêu</i>	7.148	7.148	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	+ Ngân sách địa phương hỗ trợ	2.903	2.903	
	- BHYT Cựu chiến binh, thanh niên xung phong	3.019	3.019	
	- BHYT cho đối tượng BTXH	7.579	7.579	
	- Hỗ trợ BHXH tự nguyện	1.587	1.587	
	- Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	51.316		51.316
	- Hỗ trợ tiền sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi	26.892	14.389	12.503
	- KP thực hiện chính sách BTXH	226.476	4.067	222.409
	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 18	2.282	900	1.382
	- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	30.356	762	29.594
	- Chính sách hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	5.836	5.836	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.500	7.500	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	192.870	82.587	110.283
	Trong đó: Dự phòng thu đầu giá đất cấp tỉnh thực hiện	23.800	23.800	
A.2	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.326.047	1.325.147	900
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)	1.256.896	1.256.896	
1	Vốn ngoài nước	84.520	84.520	
2	Vốn trong nước	1.172.376	1.172.376	
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	69.151	68.251	900
1	Vốn ngoài nước (vốn vay)	3.200	3.200	
2	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	9.000	8.100	900
3	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	2.000	2.000	
4	Vốn dự bị động viên	10.000	10.000	
5	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	44.701	44.701	
6	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ giai đoạn 2019-	250	250	
B	BỘI CHI (-) NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-24.200	-24.200	
C	VAY ĐỂ TRẢ NỢ GỐC	9.200	9.200	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	5.384.753
A.1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.059.606
I	Chi đầu tư phát triển	1.583.547
	Chi đầu tư cho các dự án	1.583.547
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	500.347
	Trong đó: Chi từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại	33.400
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.047.200
	Chi từ nguồn thu từ các dự án đấu giá do cấp tỉnh thực hiện (Phân bổ chi tiết sau theo tiến độ thu để Bố trí thực hiện Dự án Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, các dự án trọng điểm của tỉnh, bổ sung cho Quỹ phát triển đất, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cấp huyện hưởng)	1.047.200
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	36.000
II	Chi thường xuyên	2.384.972
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	582.842
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	459.350
	Trong đó:	
	- Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	472
	- Hỗ trợ học sinh tiểu học, THCS, THPT bán trú, trường bán trú vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	59.571
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú	67.586
	- Hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	6.125
	- HT thực hiện chính sách theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	6.966
	- Hỗ trợ học sinh khuyết tật	1.923
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	123.492
	Trong đó:	
	- Cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	7.170
	- Kinh phí thực hiện Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	16.577
2	Chi khoa học và công nghệ	14.903
3	Chi quốc phòng	91.820
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	18.071
5	Chi y tế, dân số và gia đình	764.040
	Trong đó:	
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi.	62.379
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo và DTTS	316.405
	- Hỗ trợ BHYT cho học sinh sinh viên	7.760
	Tr.đó: + Trung ương bổ sung	4.656
	+ Ngân sách địa phương hỗ trợ	3.104
	- Hỗ trợ BHYT hộ gia đình cận nghèo, hộ làm nông lâm nghiệp có mức sống trung bình	10.051
	Tr.đó: + Trung ương bổ sung có mục tiêu	7.148
	+ Ngân sách địa phương hỗ trợ	2.903
	- Hỗ trợ BHXH tự nguyện	1.587
	- BHYT Cựu chiến binh, thanh niên xung phong	3.019
	- BHYT cho đối tượng BTXH	7.579
	- Kinh phí thực hiện Đề án điều trị cai nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone	2.000
6	Chi văn hóa thông tin	51.244
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	26.466

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
8	Chi thể dục thể thao	9.618
9	Chi bảo vệ môi trường	8.810
10	Chi các hoạt động kinh tế	269.604
	+ Vốn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	3.600
	+ Kinh phí khuyến nông	4.000
	+ Hỗ trợ tiền sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi	14.389
	+ Chuyển vốn cho Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	4.000
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	420.026
12	Chi bảo đảm xã hội	41.228
	Trong đó:	
	- KP thực hiện chính sách BTXH	4.067
	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	900
	- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	762
	- Chính sách hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	5.836
13	Chi thường xuyên khác	86.300
	Trong đó:	
	- 70% tăng thu so với trung ương giao để thực hiện cải cách tiền lương	35.000
	- Tăng thu so với trung ương giao để chi thường xuyên khác	15.000
	- Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa từ nguồn tăng thu so với trung ương giao	6.000
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.500
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	82.587
	Trong đó: Dự phòng thu đấu giá đất cấp tỉnh thực hiện	23.800
A.2	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.325.147
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)	1.256.896
1	Vốn ngoài nước	84.520
2	Vốn trong nước	1.172.376
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	68.251
1	Vốn ngoài nước (vốn vay)	3.200
2	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	8.100
3	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ giai đoạn 2019-2025	250
4	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	2.000
5	Vốn dự bị động viên	10.000
6	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	44.701
B	BỘI THU (+) BỘI CHI (-) NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-24.200
C	VAY ĐỂ TRẢ NỢ GỐC	9.200

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi cân đối		Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghịệp)
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12
	TỔNG SỐ	7.501.900	300.298	2.054.561	7.500	1.000	82.587					68.251
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	2.423.110	300.298	2.054.561								68.251
I	Các cơ quan, đơn vị của tỉnh	2.407.555	300.298	2.039.006								68.251
1	Tỉnh ủy Điện Biên	101.350	12.550	88.800								
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	18.219		18.219								
3	Văn phòng UBND tỉnh	34.689	9.500	25.189								
4	Sở Công thương	30.722	19.000	11.722								
5	Sở Giáo dục - Đào tạo	481.848	19.109	462.739								
6	Sở Giao thông Vận tải	63.587		17.086								46.501
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.096	1.222	9.874								
8	Sở Khoa học và Công nghệ	26.801	4.000	20.801								2.000
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	41.919	2.000	39.919								
10	Sở Nội vụ	24.080		24.080								
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	106.894	227	106.667								
12	Sở Ngoại vụ	4.638		4.638								
13	Sở Tài chính	12.854		12.854								
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	29.538		29.538								
15	Sở Tư pháp	15.885		15.885								
16	Sở Thông tin và Truyền thông	15.248		15.248								
17	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	77.337	6.077	71.260								
18	Sở Xây dựng	18.795	10.870	7.925								
19	Sở Y tế	408.212	35.763	369.249								3.200
20	Ban Dân tộc	5.489		5.489								
21	Đài Phát thanh Truyền hình	36.466	10.000	26.466								
22	Thanh tra tỉnh	6.868		6.868								
23	Trường Chính trị tỉnh	15.570		15.570								
24	Trường Cao đẳng nghề	24.615	2.200	22.415								
25	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	38.843	6.748	32.095								
26	Hội cựu chiến binh	3.700		3.700								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi cân đối		Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12
27	Tỉnh Hội phụ nữ	5.596		5.346								250
28	Tỉnh Đoàn thanh niên	12.782	5.000	7.782								
29	Mặt Trận tổ quốc	5.684		5.684								
30	Hội Nông dân tỉnh	10.182		10.182								
31	Công an tỉnh	28.471	4.000	18.171								6.300
32	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	27.264	794	26.470								
33	BCH Quân sự tỉnh	102.306	26.000	66.306								10.000
35	Quỹ Bảo vệ Môi trường	105		105								
36	Quỹ phát triển đất tỉnh Điện Biên	159		159								
37	Quỹ Xúc tiến thương mại	500		500								
38	Bảo hiểm xã hội tỉnh	408.780		408.780								
39	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Điện	4.000		4.000								
40	Ban QLDA các Công trình Dân dụng và công nghiệp	23.188	23.188									
41	Đoàn 379	700		700								
42	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên	100		100								
43	Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên	100		100								
44	Viện kiểm sát tỉnh Điện Biên	100		100								
45	Công ty TNHH quản lý thủy nông Điện Biên	13.553		13.553								
46	Công ty Cổ phần xây dựng thủy lợi Điện Biên	836		836								
47	Ban QLDA các Công trình Nông nghiệp và PTNT	74.829	74.829									
48	Công ty Cổ phần cấp nước Điện Biên	902	902									
49	Ban QLDA các Công trình Giao thông	26.319	26.319									
50	Công ty Cao su Điện Biên	3.866		3.866								
51	Công ty Cao su Mường Nhé	1.970		1.970								
II	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	15.555		15.555								
1	Hội Chữ thập đỏ	3.441		3.441								
2	Hội Văn học Nghệ thuật	2.270		2.270								
3	Hội Khuyến học tỉnh	355		355								
4	Hội Cựu thanh niên xung phong	438		438								
5	Hội người Cao tuổi	1.529		1.529								
6	Hội Luật gia tỉnh	1.105		1.105								
7	Hội Đông y	289		289								
8	Hội Nhà báo	1.234		1.234								
9	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	631		631								
10	Hội nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin	597		597								

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ CÂN ĐỐI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	300.298	26.794	4.000	34.057	4.000	35.763	20.765	10.000	0	0	104.999	9.500	44.901	57.920	2.000	0
1	Sở Công thương	19.000										19.000					
2	Ban QLDA các CT Nông nghiệp và PTNT	74.829										45.329		44.674	29.500		
3	Sở Y tế	35.763					35.763										
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	227										227		227			
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.222										1.222					
6	Công ty CP cấp nước Điện Biên	902										902					
7	Ban QLDA các CT Giao thông	26.319										26.319					
8	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên Phòng	794	794														
9	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	26.000	26.000														
10	Công an tỉnh	4.000		4.000													
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	19.109			19.109												
12	Ban QLDA các CT Dân dụng và công nghiệp	23.188			6.000			14.688				2.500					
13	Trường Cao đẳng nghề	2.200			2.200												
14	Sở Khoa học và Công nghệ	4.000				4.000											
16	Sở Văn Hoá TT và Du lịch	6.077						6.077									
17	Đài phát thanh và Truyền hình	10.000							10.000								
18	Văn phòng UBND tỉnh	9.500										9.500	9.500				
19	Sở Xây dựng	10.870													10.870		
20	Tỉnh Đoàn Điện Biên	5.000													5.000		
21	Sở Lao động Thương binh và Xã	2.000														2.000	
22	Trường Cao đẳng Kinh tế - kỹ thuật	6.748			6.748												
23	Tỉnh ủy	12.550													12.550		

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	2.054.561	91.820	18.071	539.454	14.903	754.040	51.244	26.466	9.618	8.810	98.410	5.100	47.676	405.026	36.399	300
I	Các cơ quan, đơn vị của tỉnh	2.039.006	91.820	18.071	539.454	14.713	754.040	51.244	26.466	9.618	8.810	97.910	5.100	47.676	390.161	36.399	300
1	Tỉnh ủy Điện Biên	88.800					1.200								87.600		
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	18.219													18.219		
3	Văn phòng UBND tỉnh	25.189										2.749			22.440		
4	Sở Công thương	11.722										4.339			7.383		
5	Sở Giáo dục - Đào tạo	462.739			453.084										9.655		
6	Sở Giao thông Vận tải	17.086										5.100	5.100		11.986		
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.874										1.794			8.080		
8	Sở Khoa học và Công nghệ	20.801				14.713									6.088		
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	39.919										1.655			8.801	29.463	
10	Sở Nội vụ	24.080			500							1.731			21.849		
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	106.667									4.360	33.287		33.287	69.020		
12	Sở Ngoại vụ	4.638													4.638		
13	Sở Tài chính	12.854													12.854		
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	29.538									4.245	12.854			12.439		
15	Sở Tư pháp	15.885										6.551			9.334		
16	Sở Thông tin và Truyền thông	15.248										2.614			12.634		
17	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	71.260						49.568		9.618		3.459			8.615		
18	Sở Xây dựng	7.925										1.578			6.347		
19	Sở Y tế	369.249			14.134		344.060								10.855	200	
20	Ban Dân tộc	5.489													4.589	900	
21	Đài Phát thanh Truyền hình	26.466							26.466								
22	Thanh tra tỉnh	6.868													6.868		
23	Trường Chính trị tỉnh	15.570			15.570												
24	Trường Cao đẳng nghề	22.415			22.415												
25	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	32.095			32.095												
26	Hội cựu chiến binh	3.700													3.700		
27	Tỉnh Hội phụ nữ	5.346													5.346		
28	Tỉnh Đoàn thanh niên	7.782						1.676							6.106		
29	Mặt Trận tổ quốc	5.684													5.684		
30	Hội Nông dân tỉnh	10.182										1.151			9.031		
31	Công an tỉnh	18.171		18.071							100						

[illegible]

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN
SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>900</u>		<u>900</u>	
1	Thành phố Điện Biên Phủ	144		144	
2	Huyện Điện Biên	90		90	
3	Huyện Tuần Giáo	144		144	
4	Huyện Mường Ảng	72		72	
5	Huyện Tủa Chùa	72		72	
6	Huyện Mường Chà	72		72	
7	Huyện Mường Nhé	72		72	
8	Huyện Nậm Pồ	72		72	
9	Thị xã Mường Lay	90		90	
10	Huyện Điện Biên Đông	72		72	